

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2019/DS-PT

Ngày 16 - 4 - 2019

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Th1 phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Công Dần

Các thẩm phán: 1. Ông Y Phi KBuôn.

2. Ông Hoàng Kim Khánh.

- Thư ký phiên tòa:Bà Nguyễn Thị Khánh Chi -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 59/2019/TLPT-DS ngày 19/02/2019 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea Súp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 86/2019/QĐ-PT ngày 20 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nông Thị B - Sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn 7, xã C, huyện ES, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

Bị đơn : Ông Nông Văn Th - Sinh năm 1961 và ông Nông Văn Q- Sinh năm 1926; cùng địa chỉ: Thôn 7, xã C, huyện ES, tỉnh Đắk Lắk. Đều có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Hoàng Văn V- Sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn 7, xã C, huyện ES, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

Người kháng cáo : Bị đơn ông Nông Văn Th và ông Nông Văn Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24/10/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/9/2018 và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nông Thị B trình bày:

Năm 1991 gia đình bà vào huyện Ea Súp làm ăn sinh sống, có khai hoang được 01 thửa đất tại thôn 23, xã ES, huyện ES (nay là thôn 07, xã C, huyện ES). Sau đó bà và anh trai là Nông Văn Th có thỏa thuận chia nhau diện tích đất đã khai hoang mỗi người được khoảng 10.000m² đất, theo như giấy thỏa thuận viết năm 2005. Sau đó bà tiếp tục chuyển nhượng cho anh Th diện tích đất 4000m², còn lại sử dụng 6000m². Tất cả diện tích đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhưng đến tháng 4 năm 2016 anh Th cho rằng phải nuôi cha của chúng tôi là ông Nông Văn Q, vì vậy anh Th đã lấy tất cả diện tích đất khoảng 6000m² còn lại của bà. Ngày 20/5/2016 bà có làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã C hòa giải nhưng anh Th vẫn không chịu trả lại đất và cho rằng đất này là của ông Nông Văn Q để lại nên anh Th có quyền sử dụng, có tứ cận như sau: Phía Nam giáp đường đi vào hồ ES Hạ; Phía Đông giáp hồ ES Hạ; Phía Tây giáp đất ông B1; Phía Bắc giáp hồ ES Hạ. Giá trị thửa đất khoảng 40.000.000đ.

Do vậy, bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Nông Văn Th và ông Nông Văn Q trả lại cho bà toàn bộ diện tích đất khoảng 6000m² và bồi thường cho bà số tiền mất thu nhập 01 năm trên diện tích đất mà anh Th và ông Q đã lấn chiếm, số tiền là 15.000.000đ.

Diện tích đất khoảng 6000m² là do bà khai hoang từ năm 1994 đến năm 1995 mới xong, thời gian này bà chưa có chồng nên bà ở chung với bố là ông Nông Văn Q, thời gian đó ông Q đã lớn tuổi không lao động được. Sau khi khai hoang bà sử dụng từ năm 1995 đến năm 2016, sau khi ông Nông Văn Q sang ở với anh Nông Văn Th nên ông Q nói lấy đất giao cho anh Th làm là không đúng. Ông Q không có đất, lô đất này là của bà khai hoang, ông Q cho rằng năm 1995 ông thuê anh Đàm Văn D và Đàm Xuân T khai hoang là không đúng, năm 1994 bà là người trực tiếp gọi anh T và anh D đi cắt cây hộ (Đổi công với nhau chứ không phải trả tiền) hai người đi cắt cây cho bà là 01 ngày, cắt cây lớn, còn cây nhỏ là do bà trực tiếp cắt hạ và gom cành đốt, sau đó cuốc đất, đến năm 1995 mới làm xong, diện tích khoảng 6.000m². Thời gian này ông Q đã 70 tuổi, là thương binh nên thường xuyên đau ốm, bà B phải chăm sóc ông. Nay bà B đề nghị ông Nông Văn Q và anh Nông Văn Th chấm dứt hành vi cản trở, lấn chiếm và trả lại đất cho gia đình bà.

Tại đơn khởi kiện ngày 24/10/2016 bà yêu cầu ông Nông Văn Th và Nông Văn Q trả lại cho bà 6.000m² đất, nhưng tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/8/2017, Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ xác định lô đất đang tranh

chấp có diện tích là 4.736m², nên bà thay đổi yêu cầu khởi kiện. Bà yêu cầu ông Nông Văn Th và ông Nông Văn Q trả lại cho gia đình bà 4.736m² đất.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Nông Văn Th trình bày:

Năm 1991 ông và cô Nông Thị B cùng nhau khai hoang được thửa đất tại thôn 23, xã Ea Súp, huyện Ea Súp (nay là thôn 07, xã C, huyện ES) diện tích khoảng 6000m² đất rừng, đến năm 1994 chúng tôi thỏa thuận chia lô đất trên mỗi người 3000m². Đến năm 1995 do làm ăn không được nên cô B chuyển nhượng lại cho ông với giá 5.000.000đ, có bố là ông Nông Văn Q làm chứng. Đối với lô đất 4000m² hiện nay đang tranh chấp, là do ông Nông Văn Q khai phá, sau khi khai phá bố ông cùng cô B canh tác trên diện tích lô đất này. Vì vậy, diện tích lô đất khoảng hơn 4000m² là của ông Nông Văn Q, không phải đất của cô B. Nay cô B nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông và ông Q trả lại 4.736m² đất là không đúng, ông không đồng ý với yêu cầu của cô B, vì ông không lấn chiếm đất của cô B. Năm 2014 thì ông Nông Văn Q sang ở chung với gia đình ông, thì ông Q có nói giao lại cho ông lô đất hơn 4000m² tại thôn 07, xã C, huyện ES làm để lấy sản phẩm nuôi dưỡng ông Q, tháng 4/2016 ông ra cày đất thì xảy ra tranh chấp với cô Nông Thị B (con gái ông Q). Do cô B tranh chấp nên ông không làm diện tích đất đó nữa, nhưng sau đó cô B thuê máy cày đến cày đất thì ông Th có ra ngăn cản không cho làm. Ông Th không đồng ý trả lại cho cô B 4.736m² đất và không đồng ý bồi thường 15.000.000đ.

Tại quá trình tham gia tố tụng và tại đơn yêu cầu yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (sau này là đồng bị đơn) ông Nông Văn Q trình bày:

Vào năm 1991 ông cùng con gái là Nông Thị B vào huyện Ea Súp làm ăn, đến năm 1992 con trai là Nông Văn Th và con dâu là chị Long Thị Lèn đến thôn 23, xã Ea Súp, huyện Ea Súp (nay là thôn 07, xã C, huyện ES) khai phá được 6000 m² đất. Đến năm 1993 chúng tôi chia cho anh Th, chị Lèn 3000m², chia cho chị B 3000m². Năm 1994 chị B tự ý bán toàn bộ diện tích đất trên cho anh Th. Năm 1995 ông tiếp tục thuê anh Đàm Xuân T và Đàm Văn D khai hoang thêm khoảng 4000m² đất, có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đất anh Nông Văn Th

Phía Tây giáp đất anh Nông Văn Đ

Phía Nam giáp đất hồ ES Hạ

Phía Bắc giáp đất bà Bé Thị A

Sau khi khai phá xong ông và chị B cùng canh tác sản xuất trên lô đất này vì ông ở chung với chị B. Đến năm 2014 ông sang ở với anh Nông Văn Th (là con trai) nên ông lấy lô đất khoảng hơn 4000m² tại thôn 07, xã C, huyện ES giao cho anh Th canh tác sản xuất lấy sản phẩm để nuôi ông, tháng 4/2016 anh Th ra cày đất thì chị B tranh chấp không cho làm. Nay chị B làm đơn khởi kiện yêu cầu ông và anh Th trả lại diện tích đất 4.736m² và yêu cầu bồi thường 15.000.000đ là không đúng, vì đất là của ông. Vì vậy, ông làm đơn khởi kiện độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Nông Thị B trả lại cho ông diện tích đất hơn 4000m² có tứ cận như đã nêu trên, để ông giao lại cho anh Nông Văn Th làm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Văn V trình bày:

Năm 2006 anh và cô Nông Thị B cưới nhau, sau đó anh về sống chung với cô B và ông Nông Văn Q, khi anh về sống chung với cô B thì anh thấy diện tích đất hiện nay ông Q và ông Th đang tranh chấp là do cô B sử dụng, còn nguồn gốc như thế nào thì anh không rõ, nhưng anh nghe vợ nói là năm 1994- 1995 vợ anh đòi công và tự khai hoang. Vợ chồng anh sử dụng diện tích đất này cho đến năm 2016, bố vợ anh là ông Nông Văn Q, sang ở với anh trai cô B là ông Nông Văn Th nên từ đó xảy ra tranh chấp, vợ chồng anh ra cày đất thì ông Th ngăn cản không cho làm. Nay anh đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Nông Văn Th và ông Nông Văn Q trả lại đất cho gia đình anh và chấm dứt hành vi ngăn cản.

Trong quá trình giải quyết Tòa án đã tiến hành xác minh và lấy lời khai của một số người làm chứng sống tại thôn 07, xã C, huyện ES từ năm 1994, trong đó có ông Đàm Văn D và Đàm Xuân T là người tham gia cắt cây tại thửa đất đang tranh chấp cho gia đình bà B năm 1995.

- Ông Đàm Văn D khai: Khoảng năm 1995 ông D và ông Đàm Xuân T đến nhà ông Q và chị B chơi, thì gia đình ông Q, chị B có nhờ đi cắt cây, khai hoang đất rẫy tại thôn 07, xã C, gần hồ ES Hạ. Ông và ông T tham gia cắt cây cho gia đình ông Q, chị B 01 ngày, người nhà ông Q thuê và trả tiền công, còn cụ thể ai thuê, ai trả tiền công thì ông không nhớ, vì thời gian đã lâu rồi. Khi cắt cây chỉ có ông, ông T và chị B, cắt các cây lớn, thời gian làm là 01 ngày, diện tích khoảng 4000m², còn sau đó ai thu dọn cành cây, đốt và cuốc đất thì ông không biết. Thời gian đó ông thấy ông Q đã cao tuổi nên chị B là người trực tiếp làm và sử dụng lô đất này. Ông Nông Văn Th cung cấp cho Tòa án đoạn nội dung ghi âm nói chuyện giữa ông và ông Th, là do ông Th ghi âm lén, nội dung ghi âm là không có căn cứ, việc ông Q thuê ông và ông T cắt cây trả tiền công 1000đ/cây là không đúng. Nội dung ông trình bày trực tiếp với Tòa án mới là đúng sự thật, việc chị B, ông Q và ông Th tranh chấp với nhau ông không liên quan nên ông đề nghị Tòa án không triệu tập ông nữa.

- Ông Đàm Xuân T khai: Khoảng năm 1995 ông có đi cắt cây cho ông Q và chị B khoảng 1,5 ngày, vì thời gian này chị B chưa có chồng nên ở chung với bố là ông Nông Văn Q. Tham gia cắt cây gồm có ông, ông D và chị B, chỉ cắt hạ cây lớn ngã xuống, còn việc phát, dọn và cuốc đất thì ai làm ông không biết, sau khi cắt hạ cây khai hoang đất ông thấy chị Nông Thị B là người trực triếp sử dụng lô đất hiện nay đang tranh chấp. Ông thấy thời điểm đó ông Q đã cao tuổi nên không còn khả năng lao động, do thời gian đã lâu nên ông không nhớ ai là người gọi ông và ông D đi cắt cây và trả tiền công.

- Bà Nông Thị S trình bày: Bà là con gái của ông Nông Văn Q và là chị của Nông Văn Th và Nông Thị B, năm 1988 bà vào huyện Ea Súp sinh sống, đến năm 1990 thì cô B vào, năm 1991 thì bố bà là ông Q vào và đến cuối năm 1992 thì ông Th mới vào, khi vào tất cả đều sống chung với gia đình bà ở tại thôn 01, xã Ea Lê, huyện Ea Súp. Năm 1993 cô B và ông Th xuống thôn 23, xã Ea Súp, huyện Ea Súp khai hoang đất, được bao nhiêu sào thì bà không rõ, đến năm 1995 thì cô B và ông Th thỏa thuận chia ra mỗi người $\frac{1}{2}$ diện tích đất để canh tác, đến năm 2008 thì cô B bán diện tích đất này cho ông Th.

Năm 1994 cô B có khai hoang riêng được 01 lô đất ở hồ ES hạ, diện tích cụ thể bao nhiêu thì bà cũng không rõ, cô B sử dụng lô đất này từ năm 1994 đến năm 2016 thì ông Th đến cày đất của cô B nên xảy ra tranh chấp. Thời gian năm 1994 cô B chưa có chồng nên ở chung với bố là Nông Văn Q, sau này cô B lấy chồng thì ông Q vẫn sống chung với vợ chồng cô B, đến năm 2014 nhà nước hỗ trợ cho ông Q 50.000.000đ để làm nhà tình thương, do cô B không có điều kiện làm nhà, nên ông Th lấy số tiền này thêm vào làm nhà và đón ông Q về ở, ông Th cho rằng đất này là của ông Q nên ông Th lấy đất để canh tác nuôi ông Q. Thời gian ông Q ở với cô B thì ông Q đã lớn tuổi, là thương binh nên thường xuyên đau ốm đều do cô B chăm sóc. Bà cho rằng đất này là do cô B khai hoang sử dụng từ năm 1994 đến nay, không phải đất của ông Q, nên bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Th và ông Q trả lại đất cho cô B.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/8/2017, Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ xác định lô đất bà B đang tranh chấp với ông Q và ông Th có diện tích là 4.736m², đất có vị trí tứ cận như sau:

- + Đông giáp đất ông Th và bà B khai hoang chung dài 71m;
- + Tây giáp đất ông B1 dài 76m (Nay là đất ông Th mua);
- + Nam giáp Hồ ES hạ dài 76,5m;
- + Bắc giáp đường mòn dài 59m.

Trên đất không canh tác hay trồng trọt cây cối gì, đất trống và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại công văn số: 20/CV- CNES ngày 11/4/2018 của Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi Đắc Lắc – Chi nhánh huyện ES trả lời: Thừa đất số 02, thuộc tờ bản đồ số 43 tại thôn 07, xã C, huyện ES, nằm trong khu vực lòng hồ ES hạ, hiện do UBND xã C quản lý theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nông Thị B rút một phần đơn khởi kiện đối với diện tích đất 1.264m²

Tại bản án sơ thẩm số 01/2019/DSST ngày 04/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea Súp, tỉnh Đắc Lắc đã quyết định:

Căn cứ Điều 4, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 97, khoản 1 Điều 147, các Điều 157, 158, 161, 162, 165, 166, 189, 200 và Điều 244B1 luật tố tụng Dân sự; các Điều 164, 166 và Điều 169B1 luật dân sự năm 2015; các Điều 22, 166 và 203 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nông Thị B.

Buộc ông Nông Văn Q và ông Nông Văn Th trả lại cho bà Nông Thị B diện tích đất 4.736 m², có vị trí tứ cận như sau: Đông giáp đất ông Th1 và bà B khai hoang chung, dài 71 m; Tây giáp đất ông B1, dài 76 m (đã bán cho ông Th); Nam giáp Hồ ES hạ, dài 76,5 m; Bắc giáp đường mòn, dài 59 m.

Bác yêu cầu về bồi thường thiệt hại của nguyên đơn bà Nông Thị B đối với số tiền 15.000.000đ.

Bác yêu cầu độc lập của ông Nông Văn Q về việc yêu cầu bà Nông Thị B trả cho ông Q diện tích 4.000 m².

Đình chỉ yêu cầu của bà Nông Thị B đối với yêu cầu buộc ông Th và ông Q trả lại diện tích 1.264 m².

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và tuyên quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/01/2019 bị đơn ông Nông Văn Th và ông Nông Văn Q kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu cấp phúc thẩm tuyên buộc bà Nông Thị B phải trả cho ông Nông Văn Q diện tích 4.736 m², có tứ cận: Đông giáp đất ông

Th1 và bà B khai hoang chung, dài 71 m; Tây giáp đất ông B1, dài 76 m (đã bán cho ông Th); Nam giáp Hồ ES hạ, dài 76,5 m; Bắc giáp đường mòn, dài 59.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu khởi kiện bổ sung bị đơn ông Nông Văn Q vẫn giữ nguyên nội dung đơn yêu cầu độc lập và đơn kháng cáo, bị đơn ông Nông Văn Th vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Q và ông Th. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số của Tòa án nhân dân huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu, chứng cứ lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét đơn kháng cáo của bị đơn ông Nông Văn Th và ông Nông Văn Q về việc yêu cầu cấp phúc thẩm buộc bà B phải trả cho ông Q diện tích 4.736 m² đang tranh chấp thấy rằng:

[1.1] Quá trình tham gia tố tụng các bên đương sự đều thừa nhận năm 1991 gia đình bà B (lúc này có bà B và ông Q) cùng với gia đình ông Th (lúc này có ông Th và bà Lèn) cùng khai hoang được một diện tích đất. Mặc dù các bên trình bày có mâu thuẫn về diện tích đất khai hoang được và thời gian các bên tiến hành chia đất, nhưng các bên đều thừa nhận việc chia đất có sự chứng kiến và đồng ý của ông Q và được lập thành văn bản, có chữ ký của ông Th và bà B và vẽ sơ đồ là “Bản kê khai đất canh tác” và “Sơ đồ đất canh tác năm 2005”. Tại “Bản kê khai đất canh tác” và “Sơ đồ đất canh tác năm 2005” thể hiện nội dung: Thực chất việc chia đất để canh tác được thực hiện từ năm 2000, ông Th được sử dụng 03 mảnh đất (01 mảnh to diện tích 1.400 m² và 02 mảnh nhỏ diện tích 1.600 m²) còn bà B được sử dụng 03 mảnh đất gồm 01 mảnh to (diện tích 6.000 m²) và 02 mảnh nhỏ (mỗi

mảnh 2.000 m²). Đồng thời, tại Kết luận giám định số 10/PC54 ngày 02/5/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Đắk Lắk đã kết luận: Chữ viết phân nội dung trong hai bản kê khai đất canh tác mang tên Nông Văn Th và Nông Thị B và chữ viết trong “Sơ đồ đất canh tác năm 2005” là do ông Nông Văn Th viết ra; chữ ký và chữ viết tại mục “người khai” trong Bản kê khai đất canh tác đứng tên Nông Văn Th là do ông Th ký và viết ra; chữ lý và chữ viết tại mục “người khai” trong Bản kê khai đất canh tác đứng tên Nông Thị B là do bà B ký và viết ra. Như vậy, tại thời điểm các bên lập “Bản kê khai đất canh tác” thì ông Th và ông Q đã đồng ý việc bà B được toàn quyền sử dụng 03 mảnh đất có đặc điểm như trong “Bản kê khai đất canh tác” và “Sơ đồ đất canh tác năm 2005”. Đồng thời, bà B xác định 02 “mảnh nhỏ” trên đã chuyển nhượng cho ông Th vào năm 2008, còn “mảnh to” có diện tích 6.000 m² là diện tích đất đang tranh chấp. Căn cứ vào các chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự thì có thể xác định “mảnh to” có diện tích 6.000 m² (Diện tích đo đạc 4736 m²) của bà B chính là diện tích đất mà các bên đang tranh chấp.

[1.2] Về nguồn gốc đất các bên đang tranh chấp theo lời khai của các bên đương sự, lời khai của ông D, ông T và bà S thì diện tích đất này là do bà B khai hoang vào năm 1995. Thời gian này ông Q đã gần 70 tuổi, lại thường xuyên ốm đau không có khả năng lao động. Sau khi khai hoang làm sạch đất thì bà B là người trực tiếp canh tác, sử dụng từ năm 1995 đến tháng 4 năm 2016 không ai có ý kiến gì. Đến tháng 4 năm 2016 thì xảy ra tranh chấp do ông Q đến ở cùng với con trai là ông Nông Văn Th.

[1.3] Bên cạnh đó, tại Biên bản xác minh ngày 17/10/2017 tại UBND xã C (Bút lục 100) thể hiện: Diện tích đất các bên đang tranh chấp là thửa đất số 02, tờ bản đồ số 43 mang tên bà Nông Thị B trong sổ mục kê, diện tích đất trên nằm dưới cao trình đỉnh đập hồ ES hạ, thuộc quy hoạch hồ ES hạ, chưa bị thu hồi đất và không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[1.4] Như vậy, cấp sơ thẩm bác yêu cầu độc lập của ông Q và chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Nông Thị B. Buộc ông Nông Văn Q và ông Nông Văn Th phải trả cho bà B diện tích 4.736 m², có vị trí tứ cận như sau: Đông giáp đất ông Th1 và bà B khai hoang chung, dài 71 m; Tây giáp đất ông B1, dài 76 m (đã bán cho ông Th); Nam giáp Hồ ES hạ, dài 76,5 m; Bắc giáp đường mòn, dài 59 m là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do vậy đơn kháng cáo của ông Th và của ông Q là không có cơ sở để chấp nhận mà cần giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[2] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đinh Văn Q được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Do không được chấp nhận kháng cáo nên ông Nông Văn Th phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 B1 luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nông Văn Th và ông Nông Văn Q.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DSST ngày 04/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nông Thị B.

Buộc ông Nông Văn Q và ông Nông Văn Th trả lại cho bà Nông Thị B diện tích đất 4.736 m², có vị trí tứ cận như sau: Đông giáp đất ông Th1 và bà B khai hoang chung, dài 71 m; Tây giáp đất ông B1, dài 76 m (đã bán cho ông Th); Nam giáp Hồ ES hạ, dài 76,5 m; Bắc giáp đường mòn, dài 59 m (Theo sơ đồ thửa đất tranh chấp kèm theo).(BL số 97A).

Bác yêu cầu về bồi thường thiệt hại của nguyên đơn bà Nông Thị B đối với số tiền 15.000.000đ.

Bác yêu cầu độc lập của ông Nông Văn Q về việc yêu cầu bà Nông Thị B trả cho ông Q diện tích 4.000 m².

Đình chỉ yêu cầu của bà Nông Thị B đối với yêu cầu buộc ông Th và ông Q trả lại diện tích 1.264 m².

[2] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Buộc ông Nông Văn Th và ông Nông Văn Q có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Nông Thị B số tiền 1.500.000đ (Vì số tiền này bà B đã nộp tạm ứng).

[3] Về chi phí Giám định: Buộc ông Nông Văn Th phải hoàn trả lại cho bà Nông Thị B số tiền 5.000.000đ (Vì số tiền này bà B đã nộp tạm ứng).

[4] Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nông Văn Th phải chịu 1.325.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Ông Q bà B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại

cho ông Nông Văn Q số tiền 800.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0040782 ngày 25/7/2017; hoàn trả lại cho bà Nông Thị B số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006497 ngày 27/9/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện ES.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nông Văn Q được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Ông Nông Văn Th phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2017/0006587 ngày 16/01/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện ES, tỉnh Đắk Lắk.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea Súp
- Chi cục THA huyện ES;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Văn Công Dẫn

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THÀNH VIÊN HĐXX THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Công B

Y Phi Khuê

Y Thông Khuê